

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
XÃ LỆ NINH

Số: 217/BC-UBND

Lệ Ninh, ngày 24 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện nhiệm vụ thu chi ngân sách 6 tháng đầu năm,
nhiệm vụ giải pháp 6 tháng cuối năm 2025**

A. KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025:

I. Thu ngân sách:

Kết quả 6 tháng đầu năm 2025, tổng thu ngân sách Nhà nước đạt được: 72.596 trđ/KH 30.871 trđ, đạt tỷ lệ 235,2 % kế hoạch giao, trong đó thu ngân sách xã được hưởng là 9.392 trđ/KH 8.973 trđ, đạt tỷ lệ 104,7% kế hoạch HĐND xã giao, cụ thể như sau:

1. Các khoản thu hưởng 100%: đạt 2.320 trđ, đạt 297,48% kế hoạch giao cụ thể:

- Thu phí, lệ phí: 33,514 trđ/KH 90 trđ đồng, đạt 37,24%.
- Thu khác: 58,955trđ/KH 170 trđ, đạt 34.68%.
- Thu quỹ đất 5%: đạt 617,26/KH 520 trđ, đạt 118,7% (trong đó Sơn Thủy nộp tiền thu hồi đất được đền bù các năm trước chuyển qua 142,355 trđ, TTNT Lệ Ninh tiền hoa lợi năm 2024 chuyển sang: 79,355 trđ)
- Thu đóng góp của nhân dân 1.610,647 trđ đồng để đối ứng xây dựng nhà văn hóa thôn.

2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm:

Thu 6 tháng đầu năm là 7.071 trđ/KH 8.193 trđ, đạt tỷ lệ 86,31%, cụ thể:

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 10,981 trđ/KH 5,95 trđ, đạt tỷ lệ 184,6%.
- Lệ phí môn bài: 54,18 trđ/KH 59,95 trđ, đạt tỷ lệ 90.4%.
- Lệ phí trước bạ nhà đất: 187,98 trđ/KH 131,3 trđ, đạt tỷ lệ 143.2%.
- Thu cấp quyền sử dụng đất¹: 2.494,661 trđ/KH 960 trđ, đạt 259,9%
- Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước: 24,957 trđ/KH 43,6 trđ, đạt 57,2%
- Thu tiền thuế giá trị gia tăng: 227,22 trđ/KH 358,8 trđ, đạt tỷ lệ 63.3%.
- Thu tiền thuế thu nhập cá nhân: 120,257 trđ/KH 179,4 trđ, đạt tỷ lệ 67%.
- Thu phí bảo vệ môi trường: 68,157 trđ/KH 300 trđ, đạt 22,7%.
- Thu thuế tài nguyên: 3.627,248 trđ/KH 5.554 trđ, đạt 65,3%
- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 255,788 trđ/KH 600 trđ, đạt 42,6%.

¹ Chủ yếu từ tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất

3. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên (bao gồm các chương trình MTQG): 38.277,26 trđ/KH 21.898 trđ, đạt tỷ lệ 174,8%, trong đó:

- Thu bổ sung cân đối: 6.220,15 trđ/KH 10.852 trđ
- Thu bổ sung có mục tiêu: 32.057,11 trđ/KH 11.046 trđ

4. Thu chuyển nguồn ngân sách: 24.926.831.427 đồng²

5. Đánh giá nhiệm vụ thu ngân sách 6 tháng đầu năm:

Thời gian 6 tháng đầu năm 2025, tổng thể tổng thu ngân sách đạt tỷ lệ 235,2,0% kế hoạch HĐND xã giao vượt 135.2,0%, chủ yếu thu từ nguồn thu chuyển nguồn ngân sách năm 2024 để thực hiện cải cách lương, thu đóng góp của nhân dân và đặc biệt là các khoản thu điều tiết từ cơ quan thuế gần đạt dự toán giao, nhiều khoản thu không có trong kế hoạch giao dự toán đầu năm do vậy đã tăng nguồn thu vượt so với dự toán. Bên cạnh đó có một số chỉ tiêu đạt thấp so với kế hoạch và so với cùng kỳ như phí, lệ phí, thu khác, lệ phí môn bài, thu cấp quyền khai thác khoáng sản, thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, thuế GTGT, thuế TNCN ...

II. Chi ngân sách:

Căn cứ số thu theo tỷ lệ điều tiết xã được hưởng và số bổ sung cân đối của huyện, HĐND xã giao, chi ngân sách 6 tháng đầu năm trên địa bàn xã đảm bảo theo dự toán HĐND các xã cũ giao, tất cả các khoản chi đều thực hiện chi tiết kiệm, bám sát dự toán đã được HĐND các xã giao đầu năm.

Tổng chi ngân sách xã 6 tháng năm 2025 là: 55.581,77 trđ/KH 30.871 trđ, đạt 180,05%, cụ thể:

1. Chi thường xuyên: 24.808,671 trđ/KH 29.911 trđ, đạt 82,9%, trong đó:

Cụ thể:

- Chi hoạt động Quốc phòng 475,353 trđ/KH 870 trđ, đạt 54,2%.
- Chi hoạt động An ninh: 1.016,721 trđ/KH 1.881 trđ, đạt 54,1%.
- Chi sự nghiệp xã hội: 3.987,5 trđ/KH 690 trđ, đạt 577,9% (Gồm chi Hưu trí xã chính sách làm nhà ở cho đối tượng có công).
- Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể: 11.092 trđ/KH 19.650 trđ, đạt 56,4%.

2- Chi đầu tư xây dựng cơ bản:

Chi đầu tư xây dựng cơ bản : Trong 6 tháng đầu năm 2025 chi đầu tư xây dựng cơ bản là 18.724,358 trđ (bao gồm các chương trình MTQG). Trong đó nguồn tiền đất để đầu tư XDCB là 599,714 trđ/KH 960 trđ, đạt 62,47%, phần còn lại là nguồn vốn bổ sung từ ngân sách cấp trên, vốn chuyển nguồn và vốn đóng góp của các tổ chức, cá nhân.

3. Chi dự phòng ngân sách:

Nguồn dự phòng ngân sách đã chi: 120,768 trđ/KH 523 trđ, đạt 23,04%. Nội dung chi để thực hiện các khoản chi đảm bảo an sinh xã hội, quốc phòng an ninh

² Gồm kinh phí 70% vượt thu làm lương, kinh phí tăng thu, tiết kiệm chi, tạm ứng...

khắc phục thiên tai và một số công việc đột xuất cần thiết phát sinh ngoài dự toán, một phần dùng để bù vào phần hụt thu các khoản thu trên địa bàn không đạt.

4. Chi nộp trả ngân sách cấp trên

Nguồn chi nộp cấp trên 70 % làm lương của Sơn Thủy và TTNT Lê Ninh là: 11.927.972.945 đồng.

B. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH 6 THÁNG CUỐI NĂM

Để thực hiện thắng lợi dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cần phải tập trung triển khai thực hiện các giải pháp chủ yếu sau:

- Tập trung chỉ đạo xây dựng chương trình, phối hợp chặt chẽ với các ban ngành liên quan, triển khai đồng bộ các biện pháp để huy động các khoản thu vào ngân sách theo đúng chế độ quy định.
- Phối hợp với Thuế cơ sở 5 tỉnh Quảng Trị rà soát, quản lý chặt chẽ, chống thất thu đối với các khoản thu lĩnh vực kinh tế ngoài quốc doanh.
- Tập trung triển khai đồng bộ các giải pháp để huy động tối đa các nguồn thu ngân sách theo đúng quy định; rà soát quỹ đất, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở để tăng thu ngân sách; thực hiện nghiêm các biện pháp quản lý, điều hành ngân sách bảo đảm chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả; ưu tiên bố trí kinh phí cho các nhiệm vụ trọng tâm, đột xuất; đẩy nhanh tiến độ giải ngân đầu tư công; tăng cường phối hợp giữa các cơ quan đơn vị nhằm quản lý tốt nhân lực và phần đầu hoàn thành, vượt chi tiêu thu – chi ngân sách năm 2025 theo kế hoạch được giao
- Chỉ đạo rà soát, huy động tối đa các nguồn thu trên địa bàn xã đảm bảo thu đúng, thu kịp thời nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định như các khoản thu phí, lệ phí, thu khác, thu phạt, thu hoa lợi công ích, đất 5%.
- Thực hiện nghiêm những quy định của Luật ngân sách Nhà nước, Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí, Luật phòng chống tham nhũng, Luật đầu tư công, Luật xây dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước về chi ngân sách.
- Thực hiện các biện pháp phù hợp, hiệu quả để tiết kiệm các chi phí không cần thiết, ưu tiên các nhiệm vụ quan trọng, tập trung giành nguồn kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đột xuất.
- Rà soát các khoản chi đảm bảo kịp thời, đầy đủ, đúng dự toán đã được HĐND xã phê duyệt và các chế độ quy định, đáp ứng các yêu cầu thực hiện nhiệm vụ kinh tế- xã hội, đảm bảo quốc phòng- an ninh, giải quyết kịp thời các nhiệm vụ trong năm 2025.
- Thực hiện chế độ công khai tài chính và các dự án đầu tư XD CB. Phân bổ vốn đầu tư đúng Luật quy định, đúng thẩm quyền; giải ngân kịp thời các nguồn vốn đầu tư, ưu tiên trả nợ các công trình XD CB, tuyệt đối không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

- Tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành để quản lý tốt công tác thu - chi ngân sách năm 2025.

Thời gian 6 tháng cuối năm 2025 là giai đoạn đầu thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, các nhiệm vụ thu - chi ngân sách xã hết sức khó khăn, nhu cầu chi đột xuất nhiều, nhưng tin tưởng rằng, với sự hỗ trợ chỉ đạo của UBND tỉnh, các sở ngành cấp tỉnh, sự lãnh đạo của Ban thường vụ đảng ủy xã, Thường trực HĐND, UBND xã sẽ hoàn thành nhiệm vụ thu- chi ngân sách năm 2025 theo kế hoạch đã được giao./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BTV đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, PCT UBND xã;
- Hai ban của HĐND xã;
- Các đại biểu HĐND xã;
- Lưu: VT, P.KT.



Nguyễn Hữu Hán

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH
6 tháng đầu năm 2025

ĐVT: Đồng

NỘI DUNG	Dự toán 2025		Thực hiện 6 tháng 2025		So sánh %	
	NSNN	NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
Tổng số thu	37,230,900,000	30,871,000,000	85,160,747,056	72,595,901,157	228.7	235.2
Tổng số thu trên địa bàn	15,332,900,000	8,973,000,000	21,956,655,629	9,391,809,730	143.2	104.7
I. Các khoản thu 100%	780,000,000	780,000,000	2,320,376,600	2,320,376,600	297.5	297.5
1. Phí, lệ phí	90,000,000	90,000,000	33,514,000	33,514,000	37.2	37.2
2. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công ích	520,000,000	520,000,000	617,260,600	617,260,600	118.7	118.7
3. Thu từ hoạt động kinh tế sự nghiệp	-	-	-	-		
4. Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	-	-	-	-		
5. Thu đóng góp của nhân dân theo quy định	-	-	-	-		
6. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	-	-	1,610,647,000	1,610,647,000		
7. Thu khác	170,000,000	170,000,000	58,955,000	58,955,000	34.7	34.7
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	14,552,900,000	8,193,000,000	19,636,279,029	7,071,433,130	134.9	86.3
1. Các khoản thu phân chia	282,400,000	197,200,000	361,632,241	253,142,601	128.1	128.4
1.1. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	9,400,000	5,950,000	15,687,850	10,981,504	166.9	184.6
1.2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hộ gia đình			-	-		
1.3. Lệ phí môn bài từ cá nhân, hộ kinh doanh	85,000,000	59,950,000	77,400,000	54,180,000	91.1	90.4
1.4. Lệ phí trước bạ nhà đất	188,000,000	131,300,000	268,544,391	187,981,097	142.8	143.2
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh	14,270,500,000	7,995,800,000	19,274,646,788	6,818,290,529	135.1	85.3
2.1. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	1,200,000,000	600,000,000	511,576,321	255,788,161	42.6	42.6
2.2. Thu phí bảo vệ môi trường	600,000,000	300,000,000	1,252,171,000	68,157,000	208.7	22.7
2.3. Thu tiền sử dụng đất	3,900,000,000	960,000,000	9,760,351,260	2,494,661,872	250.3	259.9
2.4. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	436,000,000	43,600,000	249,970,519	24,957,067	57.3	57.2
2.5. Thuế tài nguyên	6,789,000,000	5,554,000,000	6,631,881,920	3,627,248,090	97.7	65.3
2.6. Thuế giá trị gia tăng	897,000,000	358,800,000	568,052,023	227,220,826	63.3	63.3
2.7. Thuế thu nhập cá nhân	448,500,000	179,400,000	300,643,745	120,257,513	67.0	67.0
III. Thu chuyển nguồn			24,926,831,427	24,926,831,427		
IV. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	21,898,000,000	21,898,000,000	38,277,260,000	38,277,260,000	174.8	174.8
- Thu bổ sung cân đối	10,852,000,000	10,852,000,000	6,220,150,000	6,220,150,000	57.3	57.3
- Thu bổ sung có mục tiêu	11,046,000,000	11,046,000,000	32,057,110,000	32,057,110,000	290.2	290.2

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH
6 tháng đầu năm 2025

ĐVT: Đồng

NỘI DUNG	Dự toán 2025		Thực hiện 6 tháng 2025		So sánh %	
	NSNN	NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
Tổng số thu	37,230,900,000	30,871,000,000	85,160,747,056	72,595,901,157	228.7	235.2
Tổng số thu trên địa bàn	15,332,900,000	8,973,000,000	21,956,655,629	9,391,809,730	143.2	104.7
I. Các khoản thu 100%	780,000,000	780,000,000	2,320,376,600	2,320,376,600	297.5	297.5
1. Phí, lệ phí	90,000,000	90,000,000	33,514,000	33,514,000	37.2	37.2
2. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công	520,000,000	520,000,000	617,260,600	617,260,600	118.7	118.7
3. Thu từ hoạt động kinh tế sự nghiệp	-	-	-	-		
4. Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	-	-	-	-		
5. Thu đóng góp của nhân dân theo quy định	-	-	-	-		
6. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	-	-	1,610,647,000	1,610,647,000		
7. Thu khác	170,000,000	170,000,000	58,955,000	58,955,000	34.7	34.7
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	14,552,900,000	8,193,000,000	19,636,279,029	7,071,433,130	134.9	86.3
1. Các khoản thu phân chia	282,400,000	197,200,000	361,632,241	253,142,601	128.1	128.4
1.1. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	9,400,000	5,950,000	15,687,850	10,981,504	166.9	184.6
1.2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hộ gia đình			-	-		
1.3. Lệ phí môn bài từ cá nhân, hộ kinh doanh	85,000,000	59,950,000	77,400,000	54,180,000	91.1	90.4
1.4. Lệ phí trước bạ nhà đất	188,000,000	131,300,000	268,544,391	187,981,097	142.8	143.2
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh	14,270,500,000	7,995,800,000	19,274,646,788	6,818,290,529	135.1	85.3
2.1. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	1,200,000,000	600,000,000	511,576,321	255,788,161	42.6	42.6
2.2. Thu phí bảo vệ môi trường	600,000,000	300,000,000	1,252,171,000	68,157,000	208.7	22.7
2.3. Thu tiền sử dụng đất	3,900,000,000	960,000,000	9,760,351,260	2,494,661,872	250.3	259.9
2.4. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	436,000,000	43,600,000	249,970,519	24,957,067	57.3	57.2
2.5. Thuế tài nguyên	6,789,000,000	5,554,000,000	6,631,881,920	3,627,248,090	97.7	65.3
2.6. Thuế giá trị gia tăng	897,000,000	358,800,000	568,052,023	227,220,826	63.3	63.3
2.7. Thuế thu nhập cá nhân	448,500,000	179,400,000	300,643,745	120,257,513	67.0	67.0
III. Thu chuyển nguồn			24,926,831,427	24,926,831,427		
IV. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	21,898,000,000	21,898,000,000	38,277,260,000	38,277,260,000	174.8	174.8
- Thu bổ sung cân đối	10,852,000,000	10,852,000,000	6,220,150,000	6,220,150,000	57.3	57.3

(Chữ ký)

- Thu bổ sung có mục tiêu	11.046.000.000	11.046.000.000	32.057.110.000	32.057.110.000	290.2	290.2

Phan

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH.
6 tháng đầu năm 2025

DVT: Đồng

NỘI DUNG	Dự toán 2025			Thực hiện 6 tháng 2025			So sánh %		
	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên	Tổng số	ĐTPT	TX
Tổng số chi	30,871,000,000	960,000,000	29,911,000,000	55,581,770,746	18,724,358,000	24,808,671,801	180.05	1,950.5	82.9
1. Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã	2,751,000,000	-	2,751,000,000	1,492,074,930	-	1,492,074,930	54.24		54.2
1.1. Chi dân quân tự vệ	870,000,000	-	870,000,000	475,353,458	-	475,353,458	54.64		54.6
1.2. Chi trật tự an toàn xã hội	1,881,000,000	-	1,881,000,000	1,016,721,472	-	1,016,721,472	54.05		54.1
2. Chi giáo dục	221,000,000	180,000,000	41,000,000	3,071,906,208	-	3,071,906,208	1,390.00	-	7,492.5
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-	-	-	-	-	-			
4. Chi y tế	-	-	-	-	-	-			
5. Chi văn hóa thông tin	50,000,000	-	50,000,000	4,662,137,020	4,531,674,000	130,463,020	9,324.27	#DIV/0!	260.9
6. Chi phát thanh, truyền hình	-	-	-	219,965,890	-	219,965,890			
7. Chi thể dục, thể thao	-	-	-	-	-	-			
8. Chi bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-			
9. Chi các hoạt động kinh tế	6,626,000,000	420,000,000	6,206,000,000	18,993,379,700	14,178,656,000	4,814,723,700	286.65	3,375.9	77.6
9.1. Giao thông	1,029,800,000	420,000,000	609,800,000	11,538,835,000	10,633,636,000	905,199,000	1,120.49	2,531.8	148.4
9.2. Nông- lâm- thủy lợi- hải sản	5,596,200,000	-	5,596,200,000	2,779,177,200	1,430,079,000	1,349,098,200	49.66		24.1
9.3. Thị chính	-	-	-	2,059,132,000	992,408,000	1,066,724,000			
9.4. Thương mại, dịch vụ	-	-	-	-	-	-			

[Handwritten signatures]

9.5. Các hoạt động kinh tế khác	-	-	-	2,616,235,500	1,122,533,000	1,493,702,500			
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	19,650,000,000	-	19,650,000,000	11,106,066,053	14,028,000	11,092,038,053	56.52		56.4
Trong đó: Quỹ lương	-	-	-	-	-	-			
10.1. Quản lý nhà nước	15,076,928,000	-	15,076,928,000	8,857,727,729	14,028,000	8,843,699,729	58.75		58.7
10.2. Đảng cộng sản Việt Nam	2,183,740,000	-	2,183,740,000	1,080,823,605	-	1,080,823,605	49.49		49.5
10.3. Mặt trận tổ quốc Việt Nam	740,775,000	-	740,775,000	349,179,814	-	349,179,814	47.14		47.1
10.4. Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	360,569,000	-	360,569,000	167,541,264	-	167,541,264	46.47		46.5
10.5. Hội liên hiệp phụ nữ	422,488,000	-	422,488,000	212,525,695	-	212,525,695	50.30		50.3
10.6. Hội Cựu chiến binh xã	309,365,000	-	309,365,000	141,831,500	-	141,831,500	45.85		45.8
10.7. Hội nông dân xã	431,135,000	-	431,135,000	217,586,446	-	217,586,446	50.47		50.5
10.8. Chi hỗ trợ khác (nếu có)	125,000,000	-	125,000,000	78,850,000	-	78,850,000	63.08		63.1
11. Chi cho công tác xã hội	690,000,000	-	690,000,000	3,987,500,000	-	3,987,500,000	577.90		577.9
11.1. Trợ cấp hàng tháng cho người nghỉ việc	690,000,000	-	690,000,000	474,500,000	-	474,500,000	68.77		68.8
11.2. Hỗ trợ các tổ chức nghề nghiệp	-	-	-	13,000,000	-	13,000,000			
11.3. Hỗ trợ cải thiện nhà ở cho hộ nghèo, cận nghèo	-	-	-	180,000,000	-	180,000,000			
11.4. Chính sách và hoạt động phục vụ người có công	-	-	-	3,320,000,000	-	3,320,000,000			
11.5. Khác	-	-	-	-	-	-			
12. Chi khác	-	-	-	-	-	-			
13. Dự phòng	523,000,000	-	523,000,000	120,768,000	-	120,768,000	23.09		23.1
14. Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	-	-	-	-	-	-			
15. Nộp trả ngân sách cấp trên	-	-	-	11,927,972,945	-	11,927,972,945			

Handwritten signature and mark